

QUAN HỆ VIỆT NAM - LÀO NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX: ĐẶC ĐIỂM, THỰC CHẤT VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH*

1. Mở đầu

Là hai nước láng giềng có cùng chung biên giới trên bộ, Việt Nam và Lào từ xa xưa đã có những mối liên hệ về chính trị - kinh tế - văn hóa. Nếu chúng ta hình dung cấu trúc địa lý Việt Nam như hình dáng con người thì phần biên giới trên đất liền giữa hai nước Việt - Lào được ví như cột sống, mà đã cùng chung cột sống thì “không dễ gì tách rời nhau” (1). Mối quan hệ ấy được chứng thực sinh động qua bao biến thiên thời gian và biến động của lịch sử, trở thành đề tài của không ít nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, đa phần các nghiên cứu tập trung vào tái dựng lại mối tình “anh em” giữa hai nước Việt - Lào thời hiện đại, nhất là trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, còn mối quan hệ ấy thời cổ - trung đại vẫn chưa được tái dựng lại ở một vài sự kiện đơn lẻ, làm nền để tìm hiểu mối quan hệ giữa hai nước thời hiện đại. Từ chỗ phác dựng lại một cách toàn diện và đa chiều mối quan hệ Việt - Lào trong giai đoạn cụ thể vào nửa đầu thế kỷ XIX - khoảng thời gian Việt Nam còn độc lập, tự chủ trong quan hệ ngoại giao với

nước láng giềng, tác giả hy vọng sẽ khái quát lên được những đặc điểm, thực chất của mối quan hệ Việt - Lào thời phong kiến, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu cho mối quan hệ ấy trong hiện tại và tương lai.

2. Quan hệ Việt - Lào nửa đầu thế kỷ XIX

Hình thành từ thế kỷ II, ban đầu lãnh thổ Lào bao gồm phần đất nằm ở phía tả ngạn sông Mê Công (Viêng Chăn và Chăm-pa-xắc ngày nay); một phần đất giữa về phía hữu ngạn sông Mê Công kéo dài từ Nọng Khai đến U Bon (gồm các tỉnh Đông Bắc của Thái Lan hiện nay). Tuy nhiên, đến thế kỷ VII, do sự thôn tính của Chân Lạp, lãnh thổ của nước Lào chỉ còn lại vùng đất Viêng Chăn (2). Điều đáng nói là, ngay từ ban đầu, Lào đã không tồn tại với tư cách là một quốc gia thống nhất mà lãnh thổ bị chia cắt thành các Mường hay còn gọi là các tiểu vương quốc. Thậm chí, đến năm 1353, khi vua Phạ-ngùm thống nhất các tiểu vương quốc (Hủa-phăn, Mường-phương, Viêng-chăn, Chăm-pa-xắc...) thành Vương quốc Lạn-xang (Triệu voi) thì các tiểu quốc vẫn giữ khá nhiều tính độc lập của nó.

* TS. Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Đây là một trong những điểm yếu rất quan trọng đẩy Lào trở thành đối tượng cho nhiều nước trong khu vực đến xâm lược xuyên suốt thời gian dài sau đó. Đứng trước nguy cơ thường trực ấy, dưới thời phong kiến, trong nhiều giai đoạn, Việt Nam đã trở thành nước "tôn chủ" của Lào. Lào thần phục Việt Nam để nương nhờ sự giúp đỡ và nhằm cân bằng sức mạnh trong cuộc chiến chống ngoại xâm từ phương Bắc. Vào nửa đầu thế kỷ XIX, dưới sự cầm quyền của vương triều Nguyễn, quan hệ Việt - Lào cũng nằm trong số những giai đoạn đó.

Tư tưởng định hướng đường lối đối ngoại của triều Nguyễn trong quan hệ với Lào

Để có đường lối ngoại giao đúng đắn với nước láng giềng, nhà Nguyễn hiểu rõ tầm quan trọng của việc nắm bắt đúng tình hình đối phương, hiểu được điểm yếu, điểm mạnh của đối phương để có phương sách đối ngoại thích hợp. Do đó, ngoài những kênh chính thống, thì trong rất nhiều trường hợp, nhà Nguyễn đã phái người đi do thám tình hình nước láng giềng. Chẳng hạn, vào năm 1839, vua Minh Mệnh đã sai quan tỉnh Nghệ An phái người đi dò la tình hình nước láng giềng để giải đáp những băn khoăn, thắc mắc chưa hiểu thấu như "năm trước nước Vạn Tượng bị nước Xiêm diệt, con Quốc trưởng A Nỗ là Hạt Xà Bông chạy trốn nơi nào, từ trước đến nay không nghe tin gì, thành nước ấy nay có người nào ở? Hay vẫn để hoang rậm..." (3). Chính sự cẩn trọng trong việc tìm hiểu kỹ càng đối tượng giao tiếp đã giúp nhà Nguyễn hiểu rõ thực trạng của nước láng giềng và nhờ đó, không một viên sứ thần nào của nước bạn có thể qua mắt được nhà Nguyễn. Câu chuyện thời vua Minh Mệnh năm thứ 7 (1826) là một minh chứng sinh động cho điều đó:

Bấy giờ "Quốc trưởng nước Vạn Tượng là A Nỗ sai con là Hạt Xà Bông đem phương vật vào tạ. Vua cho ra mắt, hỏi rằng: "Nước ngươi có quan văn võ giúp đỡ hay không? Lúc trước đánh nhau với nước Xiêm, chỉ nghe có người và Chiêu Ba Thắc là họ hàng quốc vương, ngoài ra sao không có ai nữa?". A Nỗ thưa rằng: "Các tướng đánh mãi không nên công gì, hoặc hàng Xiêm, hoặc bị bắt, nay ở thành Viên Chăn còn có một người võ tướng thôi". Vua lại hỏi: "Làm vua được mấy đời rồi?". A Nỗ thưa rằng: "Năm đời" (4). Nghe câu trả lời ấy, vua Minh Mệnh đã cười và chỉ ra ngay sự sai sót của thông tin mà sứ thần nước bạn vừa đưa ra: "Mọi sự không có sách, mấy đời cũng không biết, có phải chỉ truyền được năm đời mà thôi đâu" (5). Qua đó cho thấy sự tường am về tình hình nước bạn của triều đình nhà Nguyễn đương thời.

Có thể nói, chính sự hiểu biết tường tận về hiện trạng, về lịch sử của nước bạn như thế đã giúp nhà Nguyễn hiểu rõ vị thế của một nước nhỏ yếu như Lào trong tương quan so sánh với các nước láng giềng khác. Chính vị thế này đã đặt Lào trong tình thế phải nương nhờ sự trợ giúp từ triều Nguyễn để cân bằng sức mạnh với các nước láng giềng khác như Xiêm La. Điều này đã thôi thúc Lào phải thần phục, xem mình là "chư hầu" của "thượng quốc" Việt Nam.

Về phía triều Nguyễn, dưới ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, đặc biệt là thuyết "Thiên mệnh", coi trọng "Thiên ý", các vua triều Nguyễn tự xem mình là "Thiên tử" tức "con trời", thay trời cai trị muôn dân. Trong tư cách là Thiên tử, các vua nhà Nguyễn thời bấy giờ đã mặc nhiên cho mình là người giữ vai trò ban "uy, đức" cho bốn phương, tức là có vai trò "giáo hoá" (6) các nước "ngoại vi" xung quanh. Bản thân các nước xung quanh một khi đã thần phục cũng có nghĩa là đã "mến phong hóa" mà

“cung thuận” (7), sẽ thực hiện đúng nghĩa vụ của “chư hầu” để không đánh mất “cái lễ nước nhỏ thờ nước lớn” (8). Điều này cũng tương tự như mối quan hệ giữa Trung Quốc và các nước “chư hầu” khác lúc bấy giờ: “Dân tộc nào muốn có quan hệ với Trung Quốc, thì quan hệ đó phải bao gồm sự thừa nhận tính ưu việt của nhà cai trị Trung Quốc, Thiên Tử, với việc phủ phục trước sân triều, và cống nạp phẩm vật” (9). Rõ ràng, ở đây, mối quan hệ Việt - Lào cũng tương tự như vậy. Triều Nguyễn lúc này với tư tưởng tự tôn thượng quốc rất mạnh đã xem mình như “trung tâm ở phía Nam” ngang hàng với “Trung tâm” (Trung Quốc) ở phía Bắc, thậm chí, vương triều Nguyễn còn tự nhận mình là người “bảo vệ truyền thống và đạo lý Nho giáo một cách chính thống” (10). Theo đó, Việt Nam sẽ có vai trò trung tâm ở giữa, còn các nước xung quanh nhỏ yếu hơn như Lào là những nước “ngoại vi”.

Không chỉ bản thân triều Nguyễn tự cho mình đứng ở vị trí trung tâm để “giáo hóa” các dân tộc nhỏ hơn xung quanh, mà ngay chính những nước chịu ảnh hưởng của các định thức tư tưởng Nho giáo Trung Hoa như Lào cũng tuân theo tôn tri trật tự nước lớn - nước nhỏ ấy sao cho phù hợp với thuyết Chính danh định phận và cũng là hợp với Lễ, thuận với lễ Trời.

Cho dù tư tưởng tự tôn thượng quốc chi phối rất mạnh đến đường lối ngoại giao với các nước láng giềng như Lào, song nhà Nguyễn vẫn luôn đề cao Nhân, Nghĩa và lấy chúng làm phương châm cốt lõi cho mọi hoạt động bang giao. Tư tưởng Nhân, Nghĩa này đã từng được vua Minh Mệnh khẳng định rất hùng hồn với đình thần trong lần sứ thần Vạn Tượng sang vương nhờ sự giúp đỡ để chống lại quân Xiêm năm 1827: “Vạn Tượng và Xiêm La có thù oán với nhau. Vì tình thế bắt buộc mà A Nỗ phải xuất quân. Vậy triều đình ta phải đãi

ngộ và dung dưỡng ông ta. Đó là ý nghĩa chữ Nhân. Còn cái đại nghĩa “Hưng diệt kế tuyệt”, chúng ta cũng phải tiếp tục làm...” (11). Chính tư tưởng Đại nghĩa này mà nhà Nguyễn đã không chấp nhận những hành động nào nương nhờ thanh thế triều Nguyễn để tranh đoạt lẫn nhau và cũng không chấp nhận những hành động thiếu “danh vị rõ ràng” bởi nguyên tắc ngoại giao của nhà Nguyễn là dựa trên “tình thân quang minh chính đại” (12). Đồng thời, mục tiêu ngoại giao cao nhất mà nhà Nguyễn hướng tới là “bồ cõi yên lành, trung châu yên ổn” (13). Đạt được mục tiêu đó, đối với nhà Nguyễn là “đủ” (14), là đã thành công trong công cuộc bang giao rồi.

Những tư tưởng trên đây đã góp phần quan trọng điều hướng đường lối ngoại giao của triều Nguyễn với các nước láng giềng xung quanh ở nửa đầu thế kỷ XIX, trong đó có quan hệ với nước bạn Lào.

Hoạt động triều cống, lễ sinh trong quan hệ Việt - Lào nửa đầu thế kỷ XIX

Hoạt động triều cống, lễ sinh được xem là hai trong số những hoạt động quan trọng, chủ yếu bậc nhất của quan hệ bang giao Việt - Lào nửa đầu thế kỷ XIX, phản ánh rõ nét nhất đặc trưng, thực chất của mối quan hệ giữa “thượng quốc” Việt Nam và “phiên thần” Lào thời phong kiến. Nếu như Cống là hoạt động mang tính bắt buộc, dựa trên những quy định cụ thể, theo định kỳ nhất định, thì Sinh là hoạt động thăm hỏi lẫn nhau nhằm củng cố tình giao hiếu giữa đôi bên, không bị ràng buộc bởi các quy định như Cống.

Dưới thời Nguyễn, dù các bộ sử do nhà nước biên soạn như *Đại Nam thực lục*, *Minh Mệnh chính yếu* hay *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đều đã nêu ra những lần sứ thần Vạn Tượng sang Việt Nam “triều cống” trước năm 1805. Tuy nhiên, thực tế, tất cả những hoạt động này

trước năm 1805 thực chất chỉ là hoạt động lễ sinh thông thường vì chưa hề diễn ra theo quy định nào cả mà rất tùy nghi. Phải đến năm 1805, vua Gia Long mới theo lời tâu của Bộ Lễ bàn định lễ cống và ra quyết định từ năm 1805 trở đi, cứ 3 năm Lào lại cống một lần cho Việt Nam. Nguyên văn của quyết định ấy là: “Ba năm một lần cống, lấy các năm Sửu, Thìn, Mùi, Tuất làm kỳ cống, tháng 12 thì đến Kinh cho kịp ngày chào mừng tiết Chính đán...” (15) và “tháng 12 thì đến Kinh cho kịp ngày mừng tiết Chính đán” (16).

Bên cạnh đó, triều Nguyễn cũng quy định đồ cống cho Vạn Tượng là: voi đực 2 con, sừng tê 2 tòa, ngà voi 2 chiếc, vỏ quế 5 cân. Đồng thời, số lượng sứ bộ sang cống cũng được giới hạn, bao gồm: chánh sứ phó sứ đều 1 người, tù trưởng 3 người, thông ngôn 2 người, người đi theo 30 người. Thậm chí, đường sứ cũng phải do trạm Nghệ An dẫn đi, không được theo đường Cam Lộ (17).

Đó là những quy định được triều Nguyễn đưa ra cho hoạt động triều cống của “phiên thuộc” Vạn Tượng. Song, thực tế, hoạt động này diễn ra như thế nào?

Năm 1805, với việc nhà Nguyễn ban hành quy định cụ thể về định kỳ, phẩm vật, thành phần sứ đoàn và lộ trình đi cống cho Vạn Tượng, có thể xem là mốc mở đầu của hoạt động triều cống giữa hai bên. Từ đây, trong nửa đầu thế kỷ XIX, Vạn Tượng đã 9 lần tiến cống triều Nguyễn. Cụ thể:

Lần thứ nhất vào năm 1807 đời Gia Long thứ 6. Bấy giờ “Lương Mang (Mường Luống) (18) sai sứ đến cống. Phẩm vật tiến cống gồm: voi đực 2 con, sừng tê 2 tòa, nhục quế 800 cân. Sứ đến Nghệ An, trấn thần dịch thư dâng lên. Vua cho rằng Lương Mang ở xa mà đến thần phục, thực đối chưa rõ, sai trả lại đồ cống, cho hậu rồi bảo về” (19). Lần thứ hai vào năm 1809 (20).

Lần thứ ba vào năm 1811, cụ thể, vào tháng 2 nhuận, nước Vạn Tượng sai sứ sang cống (21). Cùng trong năm 1811 này, Vạn Tượng sai sứ đến cống lần thứ tư, đồng thời đưa trả về hơn ba chục người lính trốn (22). Lần triều cống thứ 5, thứ 6 lần lượt diễn ra vào các năm 1814 (23), 1817 (24). Đến năm 1821, nước Vạn Tượng sang cống lần thứ 7. Tuy nhiên, lúc này vua Gia Long đã băng hà (25). Ba năm sau (năm 1824), Vạn Tượng sai sứ đến cống lần thứ 8. Sau lễ cống này do tình hình Vạn Tượng có chiến tranh nên vua Minh Mệnh miễn cho tất cả các lễ cống (26).

Tuy nhiên, năm 1827, sau khi Vạn Tượng thất bại trước quân Xiêm, vua Châu A Nụ đã chạy sang Việt Nam dâng lễ cống lần thứ 9 và đồng thời cầu viện (27). Đây cũng được xem là lần triều cống cuối cùng của Vạn Tượng dành cho triều Nguyễn trong nửa đầu thế kỷ XIX.

Bên cạnh Vạn Tượng, trong khoảng thời gian này, chúng ta còn được chứng kiến hoạt động tiến cống Việt Nam của một số tiểu quốc Lào khác, trong đó phải kể đến Nam Chưởng (tên riêng là Lao Lung) (28).

Vào năm 1823, Quốc trưởng nước Nam Chưởng là phía La Xà, Át Nha sai sứ là đạo Tự và đạo Hiệu Xà đến quy thuận, qua châu Ninh Biên trấn Hưng Hóa, đến huyện Thụy Nguyên, nhờ Phạm Thúc Nho để đạt đến trấn Thanh Hoa, thư nói rằng nước ấy 20 năm nay nghe thấy uy đức của triều đình, bốn lần tìm đường sang cống mà không được tới, nay lại sai sứ dâng thư xin làm thần thuộc. Trấn thần đem việc tâu lên. Vua Minh Mệnh cho vào chiêm bái và sai Bộ Lễ định kỳ cống 3 năm một lần (kỳ cống lấy các năm Sửu, Thìn, Mùi, Tuất làm chuẩn, 3 năm một lần sai sứ đến châu, đều cứ tháng 11 đến Thanh Hoa, tháng 12 đến Kinh để châu mừng lễ Nguyên đán, lấy

năm nay bắt đầu). Phẩm vật cống thì 2 thớt voi đực, 4 tòa sừng tê, 2 cây ngà voi. Sứ bộ thì chánh phó sứ đều 1 viên, tù trưởng 3 viên, thông ngôn 2 viên, quân đi theo 2 người, chăn voi 6 người, tất cả 35 người. Thường cho quốc trưởng thì gấm đoạn và the hồng đều 2 tấm, lụa, sa, the đều 20 tấm, vải hồng và vải đen đều 30 tấm, đồ trà bịt vàng 1 bộ. Cho chánh phó sứ thì đều 20 lạng bạc, 1 tấm sô sa, 1 khẩu súng Tây chữ vàng, một thanh gươm bịt bạc, đồ trà bịt bạc 1 bộ, cho 3 người bộ lạc đều 5 lạng bạc và 1 tấm đuôi tơ gốc màu cánh kiến). Nhưng rồi nước ấy có việc, không đến cống được (29).

Đến 5 năm sau, năm 1828, nước Nam Chuông đến cống sau khi viên Cai tổng Kim Bôi trấn Sơn Tây là Đinh Công Tĩnh giả làm văn bằng hỏi lễ cống do bị ngăn trở khi thám thính tình hình biên giới Vạn Tượng và Nam Chuông. Nam Chuông tin Đinh Công Tĩnh bèn sai sứ thần đem phương vật (voi đực 2 con, ngà voi 1 đôi, sừng tê 2 tảng, khánh đồng tròn, trống đồng mỗi thứ 2 cái, trầu mán vải mán mỗi thứ 20 tấm) đến cống (30) triều Nguyễn.

Đến năm 1833, nước Nam Chuông sai sứ đến cống lần hai. Lần này, vua Minh Mệnh sai Bộ Lễ đổi định lại lệ sứ bộ tiến Kinh (Lệ trước: sứ bộ có 26 người, số được cho tiến Kinh là 1 chánh sứ, 1 phó sứ, 3 đầu mục, 1 thông ngôn, 4 lính tùy tùng, gồm 10 người. Nay đổi định lại: 1 chánh sứ, 1 phó sứ, 2 đầu mục, 1 thông ngôn, 3 lính tùy tùng, gồm 8 người) (31).

Cũng trong năm đó, vào mùa hạ, sứ thần Nam Chuông đến Kinh đô Huế cống sản vật địa phương lần thứ 3 và xin cho dân xiêu Mường Cai vẫn cứ ở lại trong nước. Vua Minh Mệnh đồng ý và cho rằng trống đồng dùng làm đồ cống không phải là của Nam Chuông làm ra nên từ nay, khi đến kỳ cống, cho Nam Chuông lấy sản vật

thổ ngơi khác của nước ấy làm lệ cống, chứ không cầu chấp theo lệ trước (32).

Năm năm sau (năm 1838), nước Nam Chuông sai người nhà là Tạo Khâm Phân đem thư đến Nghệ An kêu xin chịu tội và sửa lễ cống. Song, vua Minh Mệnh không chấp nhận bởi do “Quốc trưởng chưa định”, “đanh phạn chưa rõ ràng” (33).

Như vậy, trong nửa đầu thế kỷ XIX, Vạn Tượng đã 9 lần tiến cống triều Nguyễn vào các năm 1807, 1809, 1811 (2 lần cống), 1814, 1817, 1821, 1824, 1827. Những lần đi sứ trước năm 1805 thực chất không phải là “Cống” như sách cũ đã nêu mà là hoạt động Lễ sính để duy trì quan hệ giao hảo giữa hai bên. Ngoài ra, trong thời gian này, tiểu quốc Nam Chuông đã 4 lần sang Việt Nam dâng cống vật kể từ sau khi lệ cống 3 năm một lần dành cho tiểu quốc này được ban ra vào năm 1823: một lần vào năm 1828, hai lần vào năm 1833 và một lần vào năm 1838. Rõ ràng, nếu so với quy định về định kỳ tiến cống 3 năm 1 lần thì hoạt động tiến cống của Vạn Tượng tuân thủ tương đối chặt chẽ, thậm chí có trường hợp chỉ 2 năm sau khi cống, Vạn Tượng đã cống trở lại (như năm 1809). Riêng Nam Chuông thì hoạt động tiến cống lại không được thực hiện đúng theo quy định đã đề ra mà diễn tiến thất thường, tùy thuộc vào hoàn cảnh, nhu cầu cụ thể của tiểu quốc này. Điều đó cũng phản ánh mối quan hệ khá lỏng lẻo của tiểu quốc Nam Chuông với triều Nguyễn so với mối quan hệ giữa triều Nguyễn với Vạn Tượng trong cùng thời gian. Dù sử sách không ghi lại phẩm vật tiến cống cụ thể của tất cả các lần Vạn Tượng, Nam Chuông sang cống Việt Nam, song dựa trên những con số về phẩm vật tiến cống của Vạn Tượng trong năm 1807 và phẩm vật tiến cống của Nam Chuông trong năm 1828 mà sử sách đã nêu ra thì phần nào cho chúng ta thấy số lượng phẩm

vật tiến cống trên thực tế của những "phiên thần" này ít hơn so với số phẩm vật tiến cống quy định.

Bên cạnh hoạt động tiến cống, trong nửa đầu thế kỷ XIX, Vạn Tượng còn thường xuyên lễ sinh triều Nguyễn để duy trì mối quan hệ bang giao hòa hảo nhân những dịp thăm hỏi, tang lễ... Đó là lần lễ sinh năm 1801 (34); năm 1802 (35), năm 1805 (36), 1822 (37), 1826 (38). Bên cạnh Vạn Tượng, trong những năm 1802 (39), 1803 (40)... Nam Chuông cũng cho người đến lễ sinh Việt Nam.

Điều đáng lưu ý là, trong rất nhiều trường hợp, phẩm vật mà vua Gia Long, Minh Mệnh đáp tặng cho sứ đoàn Vạn Tượng, Nam Chuông mỗi khi họ đến triều cống, lễ sinh còn nhiều hơn phẩm vật mà các nước đem đến. Ví dụ, vào năm 1801, trong khi nước Vạn Tượng sai sứ sang dâng sinh lễ gồm chiêng đồng 10 cái, sừng tê trắng 1 tòa thì nhà Nguyễn cũng tặng lại cho Quốc trưởng 4 hạng kỳ nam, 2 cây súng tay, chỉ và thiếc mỗi thứ 100 cân (41). Tương tự như vậy, vào lần lễ sinh của Vạn Tượng năm 1805, trong khi Quốc trưởng nước Vạn Tượng là Chiêu A Nổ sai sứ đến dâng 2 con voi đực, 2 tòa sừng tê, 800 cân nhục quế thì vua Gia Long ban tặng lại cho Quốc trưởng đoạn hồng vũ 5 tấm, trầu trắng 20 tấm, the màu, lụa trắng, vải nhỏ trắng, vải nhỏ thắm, đều 50 tấm; sứ bộ 43 người đều cho bạc tiền theo thứ bậc khác nhau (42). Hay vào năm 1828, trong khi Nam Chuông sang cống ngà voi 4 đôi, tê giác 8 tảng, trống đồng 2 cái thì nhà Nguyễn lại đáp tặng rất hậu hĩnh, cụ thể: cho Quốc trưởng là Chiêm Mang 4 tấm gấm, 8 tấm đoạn, 10 tấm lụa, 40 tấm sa the, 30 tấm vải; chánh sứ cùng người đi

theo thì thưởng cho áo quần nhiều cùng

Không chỉ hậu đãi sứ giả, lúc "phiên thuộc" gặp khó khăn, triều Nguyễn cũng sẵn lòng trả lại phẩm vật hay cho miễn cống, sinh. Ví dụ, vào năm 1826, lúc Quốc trưởng nước Vạn Tượng là A Nổ sai con là Hạt Xà Bông đem phương vật vào tạ, vua Minh Mệnh đã sai trả lại những đồ dâng, chỉ lấy 10 thớt voi đực, cho rất hậu rồi bảo về (44). Cũng trong năm ấy, khi Quốc trưởng Vạn Tượng dâng biểu xin được phép tặng những bảo vật của tiên nhân để lại gồm một đôi hộp bằng vàng, hai mươi ba viên ngọc để làm lễ vật mừng thọ Thái hậu, vua Minh Mệnh cũng cảm kích rồi cho đem hiến vật trở về (45). Hay sau lễ cống năm 1824, do tình hình Vạn Tượng có chiến tranh nên vua Minh Mệnh đã quyết định cho miễn cống. Quan điểm ngoại giao cởi mở, khoan thứ này cũng từng được vua Minh Mệnh khẳng định vào năm 1823: "Từ nay, mỗi khi nước họ đang có việc, thì việc cống hiến có thể không bị bắt buộc" (46).

Hơn thế, để động viên và làm "yên lòng" nước "phiên thần", khi Vạn Tượng thành thực cống, sinh, triều Nguyễn đã không tiếc lời ngợi khen. Ví dụ, vào năm 1811, Vạn Tượng sai sứ đến cống, lại đưa trả về hơn ba chục người lính trốn, vua Minh Mệnh đã ngay lập tức cho "ban chiếu khen ngợi" (47).

Tuy mềm mỏng đối với phiên thần như vậy, nhưng nhà Nguyễn vẫn nghiêm khắc quả trách khi đối phương có những hành động sai lầm. Điều này được chứng thực rõ nét qua sự kiện năm 1822. Bấy giờ, khi Vạn Tượng cho người tới yêu sách dân Mường Cống thuộc vùng Cam Lộ phải nộp thuế cho họ, thì vua Minh Mệnh đã nhanh chóng xuống dụ truyền cho Quốc vương Vạn Tượng với lời lẽ nghiêm khắc rằng: "Đông dịch đã lệ thuộc Việt Nam, dân ở đấy đã là nhân dân biên thùy của Việt Nam, có

thời là một phần của Việt Nam.

THƯ VIỆN TP. CẦN THƠ

đăng trước sổ sách. Các làng Mọi thuộc vùng Cam Lộ là thần thuộc của triều đình, triều đình đã từng thu thuế khóa từ trên hai trăm năm nay rồi, không một nước nào được quyền xâm lấn họ. Nay vì duyên cớ gì mà có kẻ dám tới yêu sách họ". Song, vì đây mới chỉ là sai lầm lần đầu của Vạn Tượng nên triều Nguyễn cũng "tạm khoan thứ". Đồng thời, vua Minh Mệnh cũng ra sắc chỉ nghiêm khắc yêu cầu từ nay, Quốc vương Vạn Tượng hãy nghiêm chỉnh "tuân theo pháp luật, bảo thủ biên cảnh, không được làm càn, phải biết vâng phục những lời khuyến miễn của triều đình, để được yên hưởng hạnh phúc lâu dài của con dân và đất nước" (48). Cũng trong năm đó, khi nước Vạn Tượng sai sứ tới Nghệ An xin cho các người Mường ở động Dịch Man là Phước Khâm được trưng thu, vua Minh Mệnh cũng không hề vội vàng chấp thuận mà cần trọng sai người qua đó điều tra sự việc. Kết cục, bọn Phước Khâm biết là mình đã làm trái lệ nên đành "xin thú tội" với nhà Nguyễn (49).

Rõ ràng, dù rất mềm mỏng, khoan hòa, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động triều cống, lễ sớ của nước "phiên thuộc", nhưng nhà Nguyễn vẫn rất cứng rắn và thẳng thắn trước những sai phạm của nước này. Rõ ràng, ở đây có một sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa mềm dẻo và kiên quyết, giữa sự gần gũi, dễ dàng cảm thông, chia sẻ và sự tôn nghiêm cần có của một bậc "thượng quốc".

Sự giúp đỡ của Việt Nam đối với phiên thuộc Lào khi Lào gặp nguy nan

Với tư cách là "thượng quốc", nhà Nguyễn đã thể hiện trách nhiệm của mình với "phiên thuộc" Lào khi Lào gặp khó khăn. Bấy giờ, trong số các tiểu quốc Lào thì chỉ có Vạn Tượng là có mối quan hệ khăng khít với triều Nguyễn hơn cả. Chính vua Gia Long cũng phải thừa nhận rằng "nước Vạn Tượng không bỏ lễ thờ kính nước

lớn. Kính thuận đáng khen" (50). Từ đó, triều Nguyễn đã không ngừng có nhiều hành động trợ giúp cho Vạn Tượng lúc tiểu quốc này gặp nguy nan như cho trú ngụ, trợ cấp tiền bạc, binh lính, hộ tống về nước...

Tiêu biểu là vào năm 1827, Quốc trưởng nước Vạn Tượng là A Nỗ đánh nhau với nước Xiêm bị thua. Thế cùng, A Nỗ xin liệt làm dân ngoài biển của Việt Nam. Với đại nghĩa của một "thượng quốc", triều Nguyễn không "cự tuyệt", "vẫn cho Vạn Tượng trú ở Ba Động" để "nhờ ta" mà được "che chở" (51). Hơn nữa, cảm thương trước cảnh "A Nỗ trôi dạt phương ngoài, dãi dầu sương gió", vua Minh Mệnh còn cho người xây dựng nhà cửa tại vùng ngoại ô, làm công quán cho A Nỗ cư trú; đồng thời xuống dụ cấp phát một nghìn lượng bạc (52).

Một năm sau đó (năm 1828), khi Quốc trưởng Vạn Tượng là A Nỗ xin được hộ tống về Viên Chăn thì nhà Nguyễn cũng sẵn lòng cho người hộ tống A Nỗ về (53).

Một lần khác, vào năm 1829, khi hai con của A Nỗ Quốc trưởng Vạn Tượng tên là Châu Sơ, Châu Thiển phải xuất biên, "không nơi nương tựa" và xin được trú ngụ tại phủ Trấn Tĩnh để tránh giặc Xiêm La thì nhà Nguyễn cũng "không đang tâm từ khước" và cho họ ở lại Trấn Tĩnh; đồng thời còn cần thận sai người bí mật tổ chức việc bảo vệ cho họ, nếu họ có chỉ dộng thiếu thốn thì "phải chu cấp đầy đủ" (54). Còn về phía A Nỗ thì vua Minh Mệnh khuyên ông ta sai người tùy thuộc bí mật về quê hương cũ, kêu gọi tập hợp những thần dân trung nghĩa, gia công góp sức vào đại cuộc và thậm chí, triều Nguyễn sẽ "giúp thêm binh uy để cho A Nỗ có thể mưu đồ khôi phục cơ sở" (55).

Không chỉ đối đãi đầy nhân, nghĩa với những người trong Hoàng gia Vạn Tượng mà ngay với dân xiêu giạt của nước bạn, triều Nguyễn cũng giúp đỡ hết sức nhiệt

thành. Bấy giờ, vào năm 1831, Mường Cai thuộc Trấn Ninh và Xà Cốc Bạ ở nước Vạn Tượng bị nước Xiêm quấy nhiễu, xin nhập quốc tịch ta và nộp thuế, vua Minh Mệnh với tư tưởng “coi dân nào cũng một lòng thương yêu, không phân biệt nơi này, nơi khác” đã đồng ý cho Mường Cao “làm theo ý muốn của họ” bởi theo vua Minh Mệnh thì “Mường Cai trước thuộc Trấn Ninh, sau vì thay đổi chỗ ở, nay lại trở về chỗ cũ” cũng là thuận. Còn với Xà Cốc Bạ là dân Vạn Tượng còn sót lại thì “nếu nhân họ đến mà mình tiếp nhận ngay, sợ có lẽ không hợp với cái chủ trương của triều đình là mềm mỏng với người phương xa. Vậy nên cho họ trở về đất cũ. Nếu vì thế bách thiết mà họ cố ý xin lưu lại nước ta thì nên cho họ ở mé ngoài biên giới và răn bảo dân ta, chớ có nạt nộ sách nhiễu họ” (56).

Rõ ràng, đây là lối ứng xử thể hiện tình thương và trách nhiệm cũng như sự sáng suốt của triều đình nhà Nguyễn đối với “phiên thuộc” trung thành. Đó cũng chính là minh chứng sinh động của lòng nhân, cho đại nghĩa “Hưng diệt kế tụyệt”.

Vai trò trung gian của nhà Nguyễn trong cuộc xung đột Lào - Xiêm

Dưới thời vua Gia Long, cuộc chiến tranh Vạn Tượng với Xiêm La bùng nổ. Cuộc chiến này đã ảnh hưởng không nhỏ đến các mối quan hệ trong khu vực lúc bấy giờ, trong đó có mối quan hệ Việt - Lào, Việt - Xiêm. Vậy, với tư cách là một “thượng quốc” của “phiên thuộc” Lào, lại có mối quan hệ hữu hảo với nước láng giềng Xiêm La, triều Nguyễn đã chọn đối sách ngoại giao nào trước tình thế đầy thử thách ấy?

Bấy giờ, khi cuộc chiến với Xiêm La bùng nổ vào năm 1827 (57), Vạn Tượng thất bại, vua Châu A Nụ thế cũng đã phải chạy sang Việt Nam để cầu viện bởi lúc này ngoài Việt Nam, Vạn Tượng còn biết nương nhờ vào sự giúp đỡ của ai? Với tư cách là

một bậc thượng quốc, nhà Nguyễn hiểu rằng Vạn Tượng “nay có nạn mà quy thuận ta, nghĩa không nên cự tuyệt” (58), hơn nữa, quả thật vùng đất Vạn Tượng cũng là “xương sống của nước ta, không nên bỏ”. Tuy nhiên, nếu triều Nguyễn đứng hẳn về phía Vạn Tượng, cùng với Vạn Tượng đấu tranh chống lại Xiêm La thì có khác nào đổ thêm dầu vào lửa, khoét sâu thêm mối mâu thuẫn của hai nước Lào - Xiêm, và đặc biệt sẽ phá tan sự yên lành của bờ cõi, gây nên sự bất ổn của trung châu (59) - điều mà nhà Nguyễn không bao giờ mong muốn. Do vậy, đứng trước tình thế ấy, Minh Mệnh đã chọn giải pháp trung lập, đóng vai trò trung gian hòa giải mối xung đột của đôi bên.

Để hiện thực hóa đường lối đối ngoại đó, nhà Nguyễn đã mềm mỏng khuyên Lào không nên vô cớ gây sự với Xiêm La, chỉ nên cố gắng tự cường để chờ cơ hội bởi theo vua Minh Mệnh “Cái nghĩa triều đình đối với nước láng giềng, sao lại có thể gây trước mối động binh!”. Và người cũng khuyên Vạn Tượng “thu vô thần dân, giữ yên bờ cõi, quân Xiêm đến thì kháng cự, chúng đi thì không đuổi theo, chớ nên chỉ muốn đánh người, gắng sức tự cường để chờ cơ hội” (60).

Mặc dù luôn cố gắng giúp đỡ Vạn Tượng lúc khó khăn và là bậc “thượng quốc” với Vạn Tượng nhưng khi Vạn Tượng động binh gây hấn trước với Xiêm La, nhà Nguyễn đã thẳng thắn chỉ ra lỗi sai và tiếp tục khuyên nhủ để hướng đến đích cuối cùng là hóa giải mâu thuẫn Lào - Xiêm, duy trì hòa khí đôi bên nhằm “trung châu yên ổn”. Bởi vậy, năm 1828, khi biết tin cha con A Nỗ vì bất mãn với Xiêm mà đem quân gây chiến, giết chết tỵ tướng nước Xiêm khiến quân Xiêm chết và bị thương rất nhiều, thì ngay lập tức vua Minh Mệnh đã nghiêm túc chỉ rõ sai lầm của Vạn Tượng: “A Nỗ nóng nảy làm vậy, lại gây oán thù với nước Xiêm. Cái nhục bại binh

nước Xiêm có nhận được không? Sau này họ có đánh thì A Nỗ lấy sức đâu mà chống? Chẳng khỏi lại nhờ đến ta. Triều đình xử trí việc Vạn Tượng, có thể nói là đủ nhân đủ nghĩa. Nay A Nỗ hành động như thế là phụ lòng trăm nghìn lắm!" và xuống sắc dụ sai bốn người đem thư đến quở trách Vạn Tượng và bắt phải tạ lỗi với nước Xiêm, đưa trả súng và khí giới cho Xiêm để hạ cơn nóng giận của nước này (61).

Một mặt vẫn làm tròn trọng trách của một "thượng quốc" khi giúp Vạn Tượng (như cấp tiền, binh lính, cho trú ngụ, giúp hộ tống về nước, khuyên nhủ phải tự cường...) nhưng không vì thế mà triều Nguyễn quay lưng lại với Xiêm La. Với mong muốn hạ nhiệt mối quan hệ đang rất căng thẳng giữa hai nước Xiêm-Lào, năm 1827, vua Minh Mệnh đã cho người sang Xiêm La nói cho quốc vương nước này hiểu đại nghĩa "bù trí kẻ nhỏ yếu, thương xót người hoạn nạn" (62) mà Việt Nam theo đuổi và hy vọng đó cũng là đại nghĩa của nước Xiêm La.

Một năm sau đó (năm 1828), vua Minh Mệnh tiếp tục cho người gửi thư cho Chiêu Phi Nhã Phạt Lăng nước Xiêm khéo léo nói rằng: "Việc nước Vạn Tượng tranh kho thóc, dầu là A Nỗ không khéo mềm mỏng, nhưng cũng bởi tướng Xiêm sinh sự trước. Đã sai A Nỗ tạ lỗi. Nên chuyển đạt lên vua Xiêm tha tội cho nó, khiến nó làm phiên thuộc mãi mãi" (63). Vậy là, một mặt khuyên Vạn Tượng đừng thư nhún nhường tạ lỗi với Xiêm, mặt khác lại mong Xiêm mở lòng đại nghĩa mà tha tội cho Vạn Tượng để xây đắp mối quan hệ thượng quốc - phiên thần hòa hiếu, tránh họa binh đao.

Rõ ràng, không chỉ với Lào mà với Xiêm, nhà Nguyễn cũng rất coi trọng duy trì mối quan hệ giao tế. Hơn nữa, xét về tương quan lực lượng, hai nước Việt - Xiêm lúc bấy giờ tương đối cân bằng. Do đó, nhà

Nguyễn cũng phải hết sức thận trọng, mềm mỏng trong quan hệ với nước láng giềng này. Và hơn ai hết, triều Nguyễn hiểu rằng chỉ khi giữ hòa khí giữa hai nước Lào - Xiêm thì mới tránh bị rơi vào thế khó xử, không buộc phải lựa chọn theo bên này chống lại bên kia. Và cũng chỉ khi đứng ở vai trò trung gian hòa giải ấy thì bản thân triều Nguyễn mới bảo toàn được kỷ cương và đảm bảo được sự an ổn, bình yên của mình và của các nước lân bang khác.

Một số xung đột biên giới sau năm 1831 giữa hai nước Việt - Lào

Năm 1831 là dấu mốc mở ra một thời kỳ mới trong quan hệ Việt - Lào bởi từ đây, Vạn Tượng và một số tiểu quốc khác của Lào trở thành nước phụ thuộc Xiêm La. Theo đó, ảnh hưởng của triều Nguyễn đến các Mường Lào (kể cả Vạn Tượng) cũng trở nên lỏng lẻo hơn và những mối mâu thuẫn, xung đột cũng nhiều hơn. Các tiểu quốc Lào sau năm 1831 luôn lần lữa cướp, quấy nhiễu biên giới Việt - Lào, đẩy nhà Nguyễn vào tình trạng thường xuyên phải đối phó với những thế lực gây hấn ở vùng biên viễn giáp các Mường Lào. Trong số đó, nổi lên là các cuộc đụng độ giữa nhà Nguyễn và tiểu quốc Nam Chưông - tiểu quốc mà vốn trước đó đã có mối quan hệ khá lỏng lẻo với Việt Nam. Điển hình là năm 1834, nước Nam Chưông gửi thư đe dọa dân Trình Cồ thuộc quyền quản lý của trấn thủ Thanh Hoa, đòi phải nộp thuế, không thì đem quân đến đánh. Tuần phủ Thanh Hoa Nguyễn Khả Bàng khi nhận được tin báo, ra lệnh cho sở tại [Trình Cồ] và hai huyện tiếp giáp là Sầm Nưa và Man Duy huy động lính án ngữ phòng thủ. Bản thân vua Minh Mệnh bấy giờ cũng kiên quyết chủ trương "Nếu nó lại dám đến, thì nên đốc sức các huyện dân thổ hợp lực để đánh tan, để nơi biên giới được yên ổn mãi mãi" (64). Hay năm 1844, khi nước Nam Chưông đến lần cướp

xứ Trấn Biên, giết thổ Tri huyện Man Soan (65) khiến cho dân tình sợ hãi bỏ chạy, triều Nguyễn đã phái binh đến phòng thủ, đồng thời trấn an thổ dân mà về (66). Và cuộc đấu tranh ấy của triều Nguyễn chống lại các lần gây hấn biên giới từ phía các Mường Lào tiếp diễn cho đến đời vua Tự Đức mới được dẹp yên.

Rõ ràng, tuy rất "nhu" với các miền biên viễn, với các nước láng giềng như Lào, song khi mà an ninh biên giới, an toàn lãnh thổ và đời sống của người dân bị đe dọa thì nhà Nguyễn vẫn rất kiên quyết, chủ động phòng thủ và sẵn sàng trấn áp nếu các Mường Lào ngoan cố, không chịu dừng bước.

3. Kết luận

Có thể nói, xưa nay, xung đột và hợp tác là hai mặt đối lập nhưng song hành trong quan hệ quốc tế. Bao giờ cũng thế, sân khấu chính trị - ngoại giao không thể tránh khỏi những va chạm về lợi ích. Điều này cũng rất đúng với quan hệ Việt - Lào trong nửa đầu thế kỷ XIX. Vì vậy, bên cạnh những hoạt động bang giao hảo thoại như triều cống, lễ sính thì hai bên vẫn còn có những lần va chạm, xung đột ở biên giới. Tuy nhiên, điều đáng nói là, nhìn tổng thể, trong bức tranh ngoại giao Việt - Lào thời bấy giờ thì gam màu sáng - gam màu của hòa bình, hòa hiếu vẫn là chủ đạo. Dù vẫn tồn tại một vài va chạm, xung đột nhưng những va chạm ấy đều do phía các Mường Lào gây nên và chưa xung đột nào phát triển thành chiến tranh.

Để có được gam màu hòa bình chủ đạo ấy, chúng ta không thể không kể đến nỗ lực của nhà Nguyễn, đặc biệt là của vua Gia Long và Minh Mệnh trong việc thực thi đường lối ngoại giao "nhu viễn" đầy mềm dẻo, khoan hòa với nước lân bang. Dù là bậc "thượng quốc" nhưng chúng ta không

thấy ở triều Nguyễn thái độ "cương cường cao ngạo" của "nước lớn" đối với "nước nhỏ". Bởi vậy, tuy lệ triều cống đã định 3 năm một lần nhưng khi Lào gặp khó khăn thì đều được giảm cống phẩm và thậm chí là được miễn cống. Những con số không hề nhỏ về tặng phẩm mà triều Nguyễn dành cho vua quan, sứ thần Vạn Tượng, Nam Chuông khi họ đến cống cũng là những minh chứng đầy sinh động cho thái độ mềm mỏng, tôn trọng "nước nhỏ" của triều Nguyễn. Không ít lần những tặng phẩm của nhà Nguyễn dành cho sứ thần nước bạn còn lớn hơn cả cống vật mà triều Nguyễn được nhận. Đây là điều mà chúng ta không thấy trong quan hệ "nước lớn" - "nước nhỏ" giữa Trung Quốc (trong vai trò "nước lớn") và các quốc gia láng giềng nhỏ hơn như Việt Nam (trong vai trò "nước nhỏ"). Qua đó, nó cũng chứng tỏ cho chúng ta thấy sự khác biệt về tính chất của những cặp quan hệ nước lớn - nước nhỏ trong khu vực Đông Á đương thời.

Hơn nữa, là bậc "thượng quốc" trong quan hệ với Lào, Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX đã thể hiện được "trách nhiệm" của mình trong việc che chở, giúp đỡ nước "phiên thuộc" Lào mỗi khi nước này lâm nạn. Những hoạt động như: cho Quốc trưởng hay người dân phiêu tán trú ngụ, hộ tống họ về nước, cấp tiền khi họ túng thiếu và thậm chí cho người dân phiêu tán nhập quốc tịch... đã minh chứng sinh động cho lòng nhân và tinh thần "đại nghĩa" cũng như ý thức trách nhiệm của Nguyễn triều đối với nước nhỏ đang thân phục mình.

Trách nhiệm ấy, sự khéo léo, khoan hòa ấy trong đường lối ngoại giao "nhu viễn" của triều Nguyễn còn được thử thách khi đứng trước mỗi xung đột Lào - Xiêm. Giữa một bên là "phiên thuộc" (Lào), một bên là

nước láng giềng kề cận đã và đang duy trì mối bang giao hòa hiếu với Việt Nam như Xiêm La, vua Minh Mệnh đã không chọn đứng hẳn về phía Lào để hợp sức chống lại Xiêm hay ngược lại, mà chọn con đường trung lập, đóng vai trò trung gian hòa giải để hạ nhiệt mối mâu thuẫn ấy, ngăn nó bùng phát lan rộng và nhanh chóng kết thúc chiến tranh, duy trì nền hòa bình trong khu vực. Đây có thể xem là thành công của đường lối ngoại giao đầy sáng suốt mà nhà Nguyễn đã lựa chọn trong bối cảnh rất nhiều thử thách.

Có thể nói, nửa đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn đã làm tốt vai trò của mình trong quan hệ bang giao với nước bạn Lào. Những gì mà nhà Nguyễn đã làm được

thực sự là những bài học kinh nghiệm quý báu cho thực tiễn quan hệ Việt - Lào hiện nay. Trong bối cảnh mới, khi quan hệ khu vực đang diễn tiến đầy phức tạp, Lào không chỉ coi trọng mối quan hệ với Việt Nam mà còn chú trọng thiết lập mối quan hệ mật thiết với nhiều nước khác, trong đó có nước lớn Trung Quốc, thì việc Việt Nam phải làm sao dung hòa được mọi mối quan hệ để duy trì mối tình anh em thân thiết với Lào như đã từng có trong lịch sử là không hề đơn giản. Rõ ràng, mối quan hệ Việt - Lào hiện đang được kiến dựng trong một bối cảnh mới, mang tâm thế mới, đứng trước những biến số mới cần giải. Và đáp án cho bài toán đặt ra hiện nay phải chăng có thể tìm thấy từ những bài học lịch sử đã qua?

CHÚ THÍCH

(1). Hoàng Minh Thảo, *Lào - Việt, mối quan hệ truyền thống chiến lược*, in trong *Quan hệ Việt - Lào, Lào - Việt*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.142.

(2). Trương Như Vương (chủ biên), *Lịch sử biên giới trên đất liền giữa Việt Nam với các nước láng giềng*, phần 2: *Biên giới Việt - Lào trong thời kì phong kiến*, <http://www.vnmilitaryhistory.net/>.

(3). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Đề nghị kỷ, quyển CXCIX, tập 5, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr.462.

(4), (5), (7), (8). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Đề nghị kỷ, quyển XLVII, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr.664, 664, 772, 772-773.

(6), (16), (17), (19), (21), (22), (23), (24). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Đề nghị kỷ, quyển XVIII, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr.518, 649, 649, 687, 810, 810, 893, 962.

(9). Liam C. Kelley, *Beyond The Bronze Pillars*, Honolulu: University of Hawaiian Press, 2005, pp. 9 - 23. Xem thêm bản dịch của Lê Quỳnh với tiêu

đề: Thay đổi trong cách nhìn về quan hệ văn hóa Việt - Trung, <http://nghiencuuquocte.org/2015/09/27/thaydoi-trong-cach-nhin-ve-quan-he-van-hoa-viet-trung/>.

(10), (20). Yoshiharu Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847 - 1885*, Hội sử học Việt Nam, Hà Nội, 1992, tr.134, 135.

(11), (12), (13), (14). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu*, tập 3, Quyển XXV: Thiên thứ 22: phần Nhu viễn, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2009, tr.1759, 1785, 1775, 1775.

(15). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập 1, Đề nghị kỷ, quyển XXVII, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr.649; hay: Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 8, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tr.464.

(18). Mường Luông: Túc Luang Phabang.

(25), (26). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 8, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 486, 487.

(27), (28), (29), (30). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Đề nghị kỷ, quyển XLV, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 621, 273, 273, 772-774.

- (31). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Đệ nhị kỷ, quyển XCV, tập 3, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 581.
- (32). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Đệ nhị kỷ, quyển XCVII, tập III, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 609 - 610.
- (33). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Đệ nhị kỷ, quyển CLXXXIX, tập 5, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr.261-262.
- (34). (41). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tiền biên, quyển X, Tập 1, Nxb. Giáo dục, 2002, tr.432, 432.
- (35). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Đệ nhất kỷ, quyển XIX, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 530.
- (36). (42), (50). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Đệ nhất kỷ, quyển XXVII, Tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr.649, 649, 649.
- (37). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 8, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr.486 - 1993, 487.
- (38). (45), (46), (48), (49), (52), (54), (55), (59), (62). Minh Mệnh chính yếu, *Minh Mệnh chính yếu*, tập 3, Quyển XXV, Thiên thứ 22, phần Nhu viễn, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2009, tr.1760, 1760, 1751, 1750, 1750, 1759, 1764, 1759, 1774-1775, 1759.
- (39). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Đệ nhất kỷ, quyển XVII, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 505-506.
- (40). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Đệ nhất kỷ, quyển XXI, Tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr.559.
- (43). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Đệ nhị kỷ, quyển LIV, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr.772-774..
- (44). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Đệ nhị kỷ, quyển XLVII, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr.664.
- (47). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Đệ nhất kỷ, quyển XLIII, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr.810.
- (51), (57), (58). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Đệ nhị kỷ, quyển XLV, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr.621.
- (53). (61), (63). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Đệ nhị kỷ, quyển LII, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr.738, 474, 474.
- (56). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Đệ nhị kỷ, quyển LXXV, tập 3, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr.208.
- (60). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Đệ nhị kỷ, quyển LIV, tập 2, Nxb. Giáo dục, 2004, tr.770; Hay: Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu*, tập 3, Quyển XXV: Thiên thứ 22, phần Nhu viễn, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2009, tr.1762.
- (64). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Đệ nhị kỷ, quyển CXL, tập 4, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr.452.
- (65). Man Soạn: Nghệ An.
- (66). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục* Đệ tam kỷ, quyển XLIV, tập 6, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.674.